



Phụ lục I
(Kèm theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
I	PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN				Nộp 100% vào NSNN
1	Quặng khoáng sản kim loại				
1.1	Quặng sắt	đồng/tấn	60.000		
1.2	Quặng mangan	đồng/tấn	50.000		
1.3	Quặng ti-tan (titan)	đồng/tấn	70.000		
1.4	Quặng vàng	đồng/tấn	270.000		
1.5	Quặng đất hiếm	đồng/tấn	60.000		
1.6	Quặng bạch kim	đồng/tấn	270.000		
1.7	Quặng bạc, Quặng thiếc	đồng/tấn	270.000		
1.8	Quặng von-phơ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoon)	đồng/tấn	50.000		
1.9	Quặng chì, Quặng kẽm	đồng/tấn	270.000		
1.10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	đồng/tấn	30.000		
1.11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	đồng/tấn	60.000		
1.12	Quặng cromit	đồng/tấn	60.000		
1.13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	đồng/tấn	270.000		
1.14	Quặng khoáng sản kim loại khác	đồng/tấn	30.000		
2	Khoáng sản không kim loại				
2.1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	đồng/m ³	70.000		
2.2	Đá Block	đồng/m ³	90.000		
2.3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rốt (emerald):	đồng/tấn	70.000		



TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	A-lêch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite): Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin): Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)				
2.4	Sỏi, cuội, sạn	đồng/m ³	6.000		
2.5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	đồng/m ³	5.000		
2.6	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	đồng/tấn	3.000		
2.7	Cát vàng	đồng/m ³	5.000		
2.8	Cát trắng	đồng/m ³	7.000		
2.9	Các loại cát khác	đồng/m ³	4.000		
2.10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đồng/m ³	2.000		
2.11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	đồng/m ³	2.000		
2.12	Đất sét làm thạch cao	đồng/m ³	3.000		
2.13	Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat)	đồng/m ³	7.000		
2.14	Các loại đất khác	đồng/m ³	2.000		
2.15	Sét chịu lửa	đồng/tấn	30.000		
2.16	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatonit	đồng/tấn	30.000		
2.17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	đồng/tấn	30.000		
2.18	Pi-rít (pyrite), phốt-pho-rít (phosphorite)	đồng/tấn	30.000		
2.19	Nước khoáng thiên nhiên	đồng/m ³	3.000		
2.20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	đồng/tấn	5.000		
2.21	Than các loại	đồng/tấn	10.000		
2.22	Khoáng sản không kim loại khác	đồng/tấn	30.000		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
II	PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG			100	
1	Trường hợp thẩm định lần đầu				
a	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và dự án khác				
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	5		
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	6,5		
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	8		
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	9,5		
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	11		
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	13		
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	15		
b	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng; hạ tầng kỹ thuật; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; giao thông				
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	7		
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	8,5		
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	10		
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	11,5		
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	13		
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	14,5		
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	17		
c	Nhóm 3: Dự án công nghiệp				
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	8		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 20 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	10		
	Tổng mức đầu tư trên 20 đến 50 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	12		
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	14		
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 200 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	16		
	Tổng mức đầu tư trên 200 đến 500 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	18		
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	triệu đồng/dự án	24		
2	Trường hợp thẩm định lại: Mức thu phí bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng				
III	PHÍ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG VÀ PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG			100	
1	Trường hợp 1: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt				
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	5		
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	7		
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	9		
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	12		
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	15		
2	Trường hợp 2: Áp dụng đối với phương án cải tạo, phục hồi môi trường (hoặc phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung) và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt				
	Tổng mức đầu tư đến 10 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	3,5		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	Tổng mức đầu tư trên 10 đến 50 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	5		
	Tổng mức đầu tư trên 50 đến 100 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	7		
	Tổng mức đầu tư trên 100 đến 500 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	9		
	Tổng mức đầu tư trên 500 tỷ đồng	triệu đồng/báo cáo	12		
IV	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT			80	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu				
1.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất				
a	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	300.000		
b	Các tổ chức	đồng/hồ sơ	3.000.000		
	Riêng cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/hồ sơ	500.000		
1.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp còn lại				
a	Hộ gia đình, cá nhân				
a.1	Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	375.000		
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	375.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	525.000		
a.2	Các xã còn lại				

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	300.000		
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	300.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	410.000		
b.	Tổ chức				
b.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với trường hợp thực hiện theo Quyết định giao đất, cho thuê đất, công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất (<i>Hồ sơ giao đất, cho thuê đất do Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế thẩm định</i>)	đồng/thửa/GCN	150.000		
b.2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp còn lại				
	<i>Các tổ chức</i>	đồng/thửa/GCN	450.000		
	<i>Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý</i>	đồng/thửa/GCN	200.000		
2	Cấp đổi, cấp lại GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
2.1	Hộ gia đình, cá nhân				
a	Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; các thị trấn thuộc các huyện				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	190.000		
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	190.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	300.000		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
b	Các xã còn lại				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	150.000		
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	150.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	200.000		
2.2	Tổ chức				
	Các tổ chức	đồng/thửa/GCN	220.000		
	Riêng Cơ sở tôn giáo; khối trường học, y tế, nhà văn hóa thuộc UBND cấp xã quản lý	đồng/thửa/GCN	100.000		
3	Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
3.1	Hộ gia đình, cá nhân				
a	Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	220.000		
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	220.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	300.000		
b	Các xã còn lại				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	150.000		
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	150.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	220.000		
3.2.	Tổ chức	đồng/thửa/GCN	300.000		
4	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp				
4.1	Hộ gia đình, cá nhân				

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
a	Các phường thuộc TP Đồng Hới, thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	110.000		
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	110.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	150.000		
b	Các xã còn lại				
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	80.000		
	Cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	80.000		
	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	110.000		
4.2	Tổ chức	đồng/thửa/GCN	150.000		
	Ghi chú: 1. Đơn vị tính: “Thửa/giấy chứng nhận” được tính cho 01 thửa đất cấp 01 giấy chứng nhận. 2. Trường hợp cấp 01 giấy chứng nhận cho 01 thửa đất nhưng khi đăng ký bổ sung tài sản trên đất mà phải in nhiều giấy chứng nhận thì mỗi giấy chứng nhận thu thêm 50.000 đồng/giấy chứng nhận. 3. Trường hợp nhiều thửa đất được cấp cùng trên 01 giấy chứng nhận thì từ thửa thứ 02 trở đi mỗi thửa thu thêm 150.000 đồng/thửa. 4. Trường hợp một thửa đất có nhiều hộ gia đình, cá nhân cùng sử dụng, mỗi giấy chứng nhận được cấp cho mỗi người cùng sử dụng thì thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận/01 người cùng sử dụng. 5. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận đối với các dự án có nhiều thửa đất: - Mức thu trên áp dụng cho thửa đất thứ nhất đến thửa đất thứ năm; - Từ thửa đất thứ sáu trở đi, thu 50.000 đồng/giấy chứng nhận/thửa đất.				
V	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT			80	
1	Dưới 200 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đồng/đề án, báo cáo	400.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	200.000		
	- Thẩm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	120.000		
2	Từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm				

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	- Thăm định mới	đồng/đề án, báo cáo	1.100.000		
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	550.000		
	- Thăm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	330.000		
3	Từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thăm định mới	đồng/đề án, báo cáo	2.600.000		
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	1.300.000		
	- Thăm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	780.000		
4	Từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thăm định mới	đồng/đề án, báo cáo	5.000.000		
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án, báo cáo	2.500.000		
	- Thăm định cấp lại	đồng/đề án, báo cáo	1.500.000		
	<i>Ghi chú: Đối với lưu lượng nước từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính</i>				
VI	PHÍ THĂM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT, NƯỚC BIỂN			80	
1	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất dưới 50 KW; cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm				
	- Thăm định mới	đồng/đề án	600.000		
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	300.000		
	- Thăm định cấp lại	đồng/đề án	180.000		
2	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giờ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 50 KW đến dưới 200 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thăm định mới	đồng/đề án	1.800.000		
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	900.000		
	- Thăm định lại	đồng/đề án	540.000		

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
3	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giờ đến dưới 1 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 200 KW đến dưới 1000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đồng/đề án	4.300.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	2.150.000		
	- Thẩm định lại	đồng/đề án	1.290.000		
4	Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giờ đến dưới 2 m ³ /giờ; cho phát điện với công suất từ 1.000 KW đến dưới 2.000 KW; cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm				
	- Thẩm định mới	đồng/đề án	8.200.000		
	- Thẩm định gia hạn, bổ sung	đồng/đề án	4.100.000		
	- Thẩm định lại	đồng/đề án	2.460.000		
	<i>Ghi chú: Đối với lưu lượng nước không nằm trong danh mục nêu trên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính</i>				
VII	PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG			80	
1	Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				
a	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	đồng/dự án/cơ sở	16.600.000		
b	Điều chỉnh giấy phép môi trường	đồng/dự án/cơ sở	7.000.000		
2	Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện				
a	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	đồng/dự án/cơ sở	10.000.000		
b	Điều chỉnh giấy phép môi trường	đồng/dự án/cơ sở	2.200.000		
VIII	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIẾN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT			80	

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
	Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 3.000 m³/ngày đêm				
	- Thăm định mới	đồng/hồ sơ	1.400.000		
	- Thăm định gia hạn, bổ sung	đồng/hồ sơ	700.000		
	- Thăm định cấp lại	đồng/hồ sơ	420.000		
	Đối với hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên thì áp dụng mức thu theo quy định của Bộ Tài chính				
IX	PHÍ KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI			80	
1	Khai thác và sử dụng thông tin, hồ sơ, tài liệu về đất đai từ cơ sở dữ liệu đất đai và hồ sơ địa chính	đồng/hồ sơ (*)	500.000		
	Trường hợp cung cấp từ 5 trang trở xuống	đồng/hồ sơ (*)	430.000		
2	Trích sao bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính				
	- Cỡ giấy A4	đồng/tờ (**)	70.000		
	- Cỡ giấy A3	đồng/tờ (**)	90.000		
3	Bản đồ dạng số Vector Gồm: Bản đồ phân hạng đất; bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất, bản đồ địa chính, bản trích đo, chỉnh lý địa chính.	đồng/mảnh bản đồ (***)	110.000		
4	Cung cấp bản xác nhận thông tin, dữ liệu đất đai tổng hợp từ bản đồ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai hoặc hồ sơ địa chính	đồng/thửa (****)	50.000		

Ghi chú:

(*) Mức tính trên áp dụng cho 01 hồ sơ; Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu in sao, nhân bản hồ sơ đã cung cấp thành nhiều bản, thì thu thêm 5.000 đồng/tờ/bản.

(**) Mức tính trên áp dụng cho 01 tờ; khi số tờ tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/tờ.

(***) Mức tính trên áp dụng cho 01 mảnh bản đồ; khi số mảnh tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/mảnh.

(****) Mức tính trên áp dụng cho 01 thửa; khi số thửa tăng thêm, thu thêm 10.000 đồng/thửa.

Tổ chức; hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cung cấp tài liệu đất đai qua bưu điện, phí bưu điện do tổ chức; hộ gia đình cá nhân chịu.

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
<i>Không thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai đối với trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan.</i>					



Phụ lục II

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại (%)	Ghi chú
I	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	đồng/lần	30.000	80	
II	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm			80	
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	đồng/giấy chứng nhận	80.000		
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản đảm bảo	đồng/giấy chứng nhận	30.000		
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/giấy chứng nhận	60.000		
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/giấy chứng nhận	20.000		
5	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	Trường hợp	25.000		

Các trường hợp sau đây được miễn nộp phí:

1. Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

2. Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của cán bộ đăng ký. ✓

Phụ lục III

**LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**
(Kèm theo Nghị quyết số 21 /2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu			Tỷ lệ nộp NSNN
			Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức	
			Các phường thuộc TP Đồng Hới; Các phường thuộc thị xã Ba Đồn; Các thị trấn thuộc các huyện	Các xã còn lại		
I	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu					100%
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	50.000	30.000	100.000	
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	50.000	30.000	100.000	
3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	100.000	50.000	300.000	
II	Cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/thửa/GCN	30.000	20.000	50.000	
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	30.000	20.000	50.000	
3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/thửa/GCN	50.000	30.000	150.000	
III	Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp	đồng/thửa/GCN	30.000	20.000	50.000	

Các trường hợp sau đây được miễn nộp lệ phí:

- Trường hợp thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Đăng ký biến động đối với trường hợp hiến đất để xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội./